

THIẾT CHẾ XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

VŨ TRƯỜNG GIANG^{*}

Thiết chế xã hội là một trong những đặc trưng cơ bản của loài người. Trong lịch sử phát triển của mình, con người càng tiến bộ, văn minh thì các dạng thức tổ chức xã hội và hoạt động của con người càng đa dạng và phức tạp. Ở đó có sự đan xen giữa truyền thống và hiện đại, bản địa và du nhập, đặc trưng tộc người và giá trị văn hóa...

1. Khái niệm thiết chế xã hội

Hiện nay có nhiều định nghĩa về thiết chế xã hội dưới các góc độ chuyên môn khác nhau.

J.Fichter cho rằng: "Thiết chế xã hội là một đoạn của văn hóa đã được khuôn mẫu hóa. Những khuôn mẫu tác phong của nền văn hóa đó được xã hội đồng tình, khuyến khích sẽ có xu hướng trở thành các mô hình hành vi được mong đợi, tức là các vai trò. Do vậy, thiết chế xã hội chính là một hợp tác khuôn mẫu tác phong được đa số chấp nhận (các vai trò) nhằm thỏa mãn một nhu cầu cơ bản của nhóm xã hội".

Theo N.Smelser: "Thiết chế là một tập hợp các vị thế và vai trò có chủ định nhằm thỏa mãn nhu cầu xã hội quan trọng"¹.

Từ điển bách khoa Việt Nam định nghĩa thiết chế xã hội là "khái niệm chỉ toàn bộ hệ thống tổ chức và hệ thống giám sát mọi hoạt động của xã hội. Nhờ các thiết chế xã hội mà các quan hệ xã hội kết hợp lại với nhau, đảm bảo cho các cộng đồng hoạt động nhịp nhàng. Về mặt tổ chức, thiết chế xã hội là hệ thống các cơ quan quyền lực, các đại diện cho cộng đồng, đảm bảo những hoạt động đáp ứng những nhu cầu khác nhau của cộng đồng và cá nhân. Ngoài việc giám sát của các hệ thống tổ chức, còn có hệ thống giám sát không mang những hình thức có tổ chức. Đó là phong tục, tập quán, dư luận, luôn luôn đánh giá và điều chỉnh hành vi của các thành viên trong cộng đồng xã hội. Các thiết chế xã hội đều có nhiệm vụ: đáp ứng các loại nhu cầu khác nhau của cộng đồng và của các thành viên, điều

^{*} TS. Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I.

¹ Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên) (2008), *Xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr 197.

chính hoạt động của các bộ phận trong cộng đồng và của các thành viên, kết hợp hài hoà các bộ phận, đảm bảo sự ổn định của cộng đồng. Có nhiều loại thiết chế khác nhau: 1) Thiết chế kinh tế bao gồm những thiết chế liên quan đến việc sản xuất và phân phối của cải, điều chỉnh sự lưu thông tiền tệ, tổ chức và phân công lao động xã hội. 2) Thiết chế chính trị là những thiết chế như Chính phủ, Quốc hội, các đảng phái và tổ chức chính trị... 3) Thiết chế tinh thần là những thiết chế liên quan đến các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, giáo dục, khoa học, tôn giáo. 4) Thiết chế giao tiếp công cộng bao gồm tất cả các khuôn mẫu và phương thức hành vi trong sự giao tiếp công cộng. Các mối quan hệ xã hội giữa người với người đều kinh qua những thiết chế. Những thiết chế này đều có tính độc lập tương đối so với các quan hệ xã hội ấy. Thiết chế thường có tính chất lạc hậu hơn so với các biến đổi của các quan hệ xã hội. Việc cải biến và thay đổi các thiết chế xã hội liên quan trực tiếp đến quản lý xã hội và các chính sách xã hội"².

Tóm lại, thiết chế xã hội là một hệ thống những giá trị chuẩn mực và các vai trò xã hội gắn bó qua lại với nhau, được tạo ra và hoạt động để thoả mãn những nhu cầu cơ bản và thực hiện những chức năng xã hội quan trọng nhất định. Chúng giữ chức năng điều hoà và kiểm soát, buộc các cá nhân phải tuân thủ theo các chuẩn mực, giá trị xã hội, những quy định, hạn chế đối với hành vi. Có thể nói, thiết chế xã hội chính là cơ sở cho trật tự xã hội.

Dưới góc nhìn nhân học, nghiên cứu về tổ chức xã hội (hay thiết chế xã hội) là nghiên cứu các khế ước kết nối các cá thể với nhau thành nhóm xã hội. Trong các xã hội đơn giản, các kết nối này bao gồm hậu duệ, tình dục, tuổi tác, tôn giáo, trao đổi kinh tế và liên kết hôn nhân; trong các xã hội có phân tầng, các mối liên kết này liên quan đến nghề nghiệp, nhóm tộc người, chủng tộc và giai cấp. Dù tất cả các yếu tố này ngụ ý trong một nghiên cứu về tổ chức xã hội, trong thực tế các nhà nhân học đã tập trung nhiều vào vai trò của thuật ngữ thân tộc, dòng họ và cấu trúc bộ lạc, cư trú sau hôn nhân và hôn nhân giữa anh em với nhau trong cấu trúc các mối quan hệ xã hội³.

² <http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn>

³ Xem thêm: "Từ điển nhân học" (*The Dictionary of Anthropology*, Edited by Thomas Barfield), bản dịch của Viện Dân tộc học.

2. Đặc điểm chung về thiết chế xã hội truyền thống của các tộc người thiểu số

2.1. *Trình độ phát triển kinh tế không đều nên trình độ phát triển về xã hội chênh lệch nhau*

- *Hình thái kinh tế chiếm đoạt:*

Thể hiện ở các hình thức như săn bắn, hái lượm... Kinh tế săn bắt duy trì suốt thời kỳ công xã nguyên thủy, tàn dư của nó vẫn còn đến ngày nay. Nó chiếm vị trí khá quan trọng trong đời sống, vì con người vẫn chủ yếu dựa vào các nguồn thức ăn sẵn có trong tự nhiên như người La Hủ (ở Lai Châu), người Rục (ở Quảng Bình). Ở một số tộc người khác như Khơ Mú, Cơ Tu... kinh tế hái lượm và săn bắn vẫn được duy trì.

- *Hình thái kinh tế sản xuất:*

+ Sản xuất nương rẫy:

Phương thức canh tác chủ yếu của các tộc người thiểu số ở miền núi như là nương rẫy. Kinh tế nương rẫy suốt một thời kỳ dài gắn liền với việc du canh du cư, nó làm cho kinh tế - xã hội không ổn định, kém phát triển.

+ Sản xuất ruộng nước:

Một số tộc người thiểu số ở vùng thấp, thung lũng vừa giỏi làm nương rẫy, đồng thời giỏi làm ruộng nước như Tày, Thái, Mường... Ngoài các loại cây lương thực, họ còn trồng các loại cây công nghiệp như hồ, mía, quế; chăn nuôi gia súc, gia cầm; các nghề thủ công như dệt, đan lát... để đáp ứng được nhu cầu của cuộc sống. Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, nhiều tộc người đã sáng tạo ra hệ thống thủy lợi "làm thay đổi dòng chảy": Mường, Phai, Lóc, Cọn. Hệ thống thủy lợi theo phương pháp thủ công này đã đạt trình độ cao và trở thành một trong những hệ thống thủy lợi điển hình của khu vực Đông Nam Á.

Các tộc người như Chăm, Khơ Me là chủ nhân của vùng đồng bằng. Trên cơ sở nông nghiệp trồng lúa nước, chăn nuôi và thủ công nghiệp phát triển, người Chăm, Khơ Me có đời sống kinh tế - xã hội phát triển sớm và ở trình độ cao.

2.2. *Sự chênh lệch rất lớn về dân số giữa các tộc người thiểu số*

Số lượng dân cư của từng tộc người khác nhau cũng đóng vai trò rất quan trọng cho sự khác nhau của thiết chế xã hội. Theo số liệu thống kê Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1 - 4 - 2009, dân số Việt Nam là 85.789.573 người, trong đó người Kinh, chiếm khoảng 86%; 53 tộc

người thiểu số chiếm khoảng 14%. Dân số của các tộc người thiểu số cũng rất không đều nhau:

- Các tộc người có dân số từ hơn 1 triệu đến hơn 1,4 triệu người, gồm: Tày, Thái, Mường, Khơ Me...
- Các tộc người có số dân từ hơn 60 vạn đến hơn 80 vạn người, gồm: Hoa, Nùng, Hmông, Dao...
- Các tộc người có số dân từ hơn 10 vạn đến hơn 50 vạn người, gồm: Gia Lai, Ê Đê, Ba Na, Sán Chay, Chăm, Cơ Ho, Xơ Đăng, Sán Dìu, Hrê...
- Các tộc người có số dân từ hơn 1 vạn đến gần 10 vạn người, gồm: Raglai, Mnông, Thổ, Xtieng, Khơ Mú, Bru - Vân Kiều, Cơ Tu, Giáy, Tà Ôi, Mạ, Gié - Triêng, Co, Chơ Ro, Xinh Mun, Hà Nhì, Chu Ru, Lào, La Chí...
- Các tộc người có số dân từ hơn 1 nghìn đến gần 1 vạn người, gồm: Phù Lá, La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cơ Lao...
- Các tộc người có số dân dưới 1000 người, gồm Si La, Pu Páo, Bâu, Rơ Măm, Ó Đu.

2.3. Hiện tượng trù lên nhau về thiết chế xã hội

- Chế độ phong kiến trung ương tập quyền Việt Nam, ngay từ thời Lý (thế kỷ XI) đã kiểm soát các vùng xa, biên giới... thông qua sự ràng buộc về chức tước và hôn nhân đối với các tù trưởng địa phương. Đến thời Lê (thế kỷ XV), triều đình phong kiến thiết lập bộ máy hành chính thống nhất đến miền núi, nhưng vẫn dành cho các chúa đất đặc quyền cai trị nhân dân theo luật tục. Thời nhà Nguyễn (thế kỷ XIX), vua Minh Mạng đã bãi bỏ chế độ đại tri châu, đặt các châu trực thuộc, đặt các chức lưu quan bên cạnh thổ quan. Những chính sách này không được thi hành triệt để, nên về cơ bản, địa phương vẫn có quyền tự trị. Thực dân Pháp áp đặt bộ máy cai trị ở miền núi, tước đoạt, hạn chế một số quyền hành của chúa đất, nhưng về cơ bản vẫn duy trì thiết chế xã hội truyền thống của các tộc người thiểu số.

- Trong từng khu vực, các tộc người có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn (Tày, Thái...) đã áp đặt thiết chế xã hội của mình lên các tộc người phụ thuộc (Khơ Mú, Xinh Mun...) Tuy nhiên, các tộc người này vẫn bảo tồn ở mức độ nhất định thiết chế xã hội của mình.

- Các tộc người sống xen kẽ với nhau đã có ảnh hưởng lẫn nhau về thiết chế xã hội. Do đó, có khi trong cùng một tộc người nhưng thiết chế xã hội cũng có sự khác nhau. Ví dụ: các tộc Tày, Thái, Mường... ở gần

nhau hoặc ở gần hay xen kẽ với người Kinh thì ảnh hưởng lẫn nhau hoặc ảnh hưởng người Kinh.

3. Tiêu chí phân loại thiết chế xã hội của các tộc người thiểu số

3.1. Tiêu chí về quan hệ xã hội

Đây là tiêu chí cơ bản. Tiêu chí này chia thành ba loại sau:

- Các tộc người đã phân hóa giai cấp sâu sắc, do đó đã xuất hiện những tổ chức xã hội cao để bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Đó là các tộc người Tày, Thái, Mường, Nùng, Khơ Me, Chăm...

- Các tộc người mới chỉ đạt trình độ phân chia giàu nghèo, sự đối lập về kinh tế và xã hội chưa sâu sắc. Số đông các tộc người thiểu số ở Việt Nam thuộc loại này.

- Một số tộc người có trình độ kinh tế - xã hội thấp, sống chủ yếu bằng săn bắt, hái lượm; hoặc các tộc người có dân số quá ít. Đó là các tộc người người thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, Môn - Khơ Me... sống trên các vùng núi cao dọc biên giới phía Bắc, vùng Trường Sơn, Tây Nguyên.

3.2. Tiêu chí đặc điểm về hôn nhân, gia đình

- *Các tộc người theo chế độ phụ hệ, phụ quyền:*

Người vợ cư trú bên chồng, con theo họ cha, quyền thờ cúng tổ tiên thuộc con trai trưởng; người đàn ông có vai trò quyết định trong tang ma, cưới xin, làm nhà... Đa số các tộc người ở Việt Nam theo thiết chế phụ hệ.

- *Các tộc người theo chế độ mẫu hệ, mẫu quyền:*

Người chồng cư trú bên vợ, con theo họ mẹ, quyền thờ cúng tổ tiên thuộc con gái út; người đàn bà có vai trò quyết định trong tang ma, cưới xin, làm nhà... Ở Việt Nam, các tộc người Chăm, Ê Đê, Giarai, Raglai, Churu theo thiết chế mẫu hệ.

Sự tồn tại của thiết chế phụ hệ cũng như mẫu hệ trong các tộc người chỉ là sự phát triển khác nhau của biện chứng lịch sử. Hệ thực ra chỉ là tập tục quy định cách tính tử hệ (tính dòng họ); quyền thừa kế tài sản, quyền sở hữu, kế vị chức vụ xã hội và gắn với nó là các tập tục trong hôn nhân, gia đình do việc tính tử hệ quy định. Hệ tuyệt nhiên không phải là thước đo đánh giá sự phát triển văn minh hay lạc hậu và kinh tế - xã hội của các tộc người, cho dù tộc người đó theo cấu trúc mẫu hệ, phụ hệ hay song hệ.

4. Truyền thống tốt đẹp và hạn chế của thiết chế xã hội truyền thống của các tộc người thiểu số

4.1. Những truyền thống tốt đẹp

- Truyền thống cộng đồng trong làng bản:

Nền tảng xã hội của các tộc người thiểu số ở Việt Nam là công xã nông thôn, dù phát triển ở trình độ cao hay thấp, đều có một điểm chung là sự cố kết cộng đồng rất chặt chẽ. Các mối quan hệ trong làng bản đều theo đạo lý “lá lành đùm lá rách”, đến độ dù không gặp thiên tai, hoả hoạn..., nhưng nếu một nhà còn gạo ăn, thì cả bản sẽ không bị đói. Các mối quan hệ láng giềng, huyết tộc, họ hàng, thông gia thường quện chặt vào nhau, tạo nên sự cố kết bền vững giữa các thành viên trong làng bản và giữa các làng bản với nhau. Việc sử dụng đất đai và các sản phẩm của rừng núi, sông suối theo tập tục, không có sự tranh chấp. Sản được thú lớn thì cả bản cùng hưởng, khi nhà nào có việc mừng vui thì bản cùng dự, có việc buồn thì cả bản cùng chia sẻ.

- Truyền thống dân chủ:

Đồng bào các tộc người thiểu số ở Việt Nam có truyền thống quý báu là dân chủ, tuy còn sơ khai và thuần phác, song là nét đẹp trong đời sống xã hội. Trong nhà, bố mẹ tôn trọng con cái, anh em hoà thuận. Ngoài làng, các thành viên bàn bạc công việc chung của bản làng một cách dân chủ. Sau khi đã quyết định thì mọi người tự giác chấp hành quy định chung của bản làng. Chủ làng, tuy là người đứng đầu của buôn làng, nhưng chỉ quyết định sau khi đã bàn bạc dân chủ. Việc bầu cử hay bãi miễn các chức vụ trong làng bản được tiến hành một cách thực sự công khai, dân chủ. Hơn nữa, đồng bào cũng rất coi trọng dư luận, họ coi đó là một công cụ quan trọng để mọi người điều chỉnh hành vi trong ứng xử với các cá nhân khác trong cộng đồng.

- Truyền thống đoàn kết:

Mặc dù nguồn gốc lịch sử, phong tục tập quán khác nhau, cư trú ở Việt Nam vào những thời điểm khác nhau, nhưng các tộc người đã đoàn kết, tương trợ để đấu tranh chống ngoại xâm, chinh phục thiên nhiên.

Truyền thống đoàn kết của các tộc người ở Việt Nam được hình thành dựa trên hai yếu tố cơ bản: *Thứ nhất*, Việt Nam ở vào khu vực địa lý có nhiều thuận lợi, song điều kiện tự nhiên cũng rất khắc nghiệt. Trước yêu cầu tồn tại và phát triển của một nước nông nghiệp trồng lúa nước, cư dân Việt xưa phải liên kết nhau lại, xây dựng các công trình thuỷ lợi

(chống úng: đắp đê; chống hạn: đào mương...) nhằm bảo vệ cuộc sống và bảo đảm phát triển sản xuất lương thực. *Thứ hai*, lịch sử của dân tộc Việt Nam là dựng nước gắn liền với giữ nước. Điều đó đòi hỏi phải có sự liên kết, hợp sức của cư dân cả nước với một cơ cấu nhà nước trung ương tập quyền có khả năng xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi, lãnh đạo nhân dân chiến đấu giữ vững nền độc lập dân tộc.

Đoàn kết đã trở thành truyền thống tốt đẹp, chuẩn mực đạo đức, nó là nhân tố quan trọng bậc nhất tạo nên sức mạnh của cộng đồng trước rất nhiều biến thiên của lịch sử.

4.2. Những hạn chế

- Chủ nghĩa bình quân là đặc điểm nổi bật. Đứng trước thiên nhiên đa dạng và “đất còn rộng, người còn thưa”, người dân bản địa vùng miền núi nhìn chung đều “an phận thủ thường” trong điều kiện nền kinh tế tự cấp tự túc, khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường họ cũng không hồi hã, năng động như các vùng khác. Thiếu kiến thức thị trường và kinh doanh đã kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội của các tộc người.

- Khi đứng trước những xung đột lợi ích trong nội bộ cộng đồng các dân tộc, người dân bản địa vùng miền núi thường phản ứng lại một cách thụ động: hoặc nhường nhịn, hoặc co cụm, hoặc lùi xa để tự vệ và đến khi không thể lùi được nữa, thì con đường tốt nhất mà họ lựa chọn là dời đi nơi khác.

- Sự phát triển chậm về xã hội dẫn đến tình trạng: tính chất dân chủ, nhân ái rất đáng quý của đồng bào các tộc người thiểu số chưa phải là dân chủ của một xã hội văn minh. Bản chất thuần phác, ý thức giai cấp và dân tộc chưa rõ rệt, nên dễ bị kẻ thù lợi dụng.

- Sự giao lưu văn hóa giữa các vùng, các tộc người còn hạn hẹp, thiếu tri thức, thiếu thông tin, nên trong chừng mực nhất định hạn chế dân chủ, vì thế không khuyến khích sáng tạo, độc lập suy nghĩ của cá nhân, có thể dẫn tới hành vi sai của cả tập thể hay cộng đồng.

5. Phát huy các yếu tố tích cực của thiết chế xã hội truyền thống của các tộc người thiểu số trong giai đoạn hiện nay

5.1. Phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng

Già làng là người cao tuổi trong làng bản, trong dòng họ và trong các tộc người ở làng bản; *Sống gương mẫu*, có công trong việc hình thành và phát triển cộng đồng làng bản; Am hiểu việc làng việc nước, phong tục

tập quán, lễ nghi của dòng họ và của dân tộc mình hoặc các dân tộc cùng sống trong làng bản; Có khả năng và kinh nghiệm xử lý hài hòa, hiệu quả việc làng việc nước, quan hệ dòng họ và các dân tộc; Được dân cư trong làng kính trọng, suy tôn là “già làng” một cách tự nhiên, trên nguyên tắc tự nguyện.

Từ hoạt động thực tế cho thấy, vai trò của già làng được trọng thị chính từ sự hiểu biết và gương mẫu của họ, bằng khả năng và kinh nghiệm họ xử lý hài hòa giữa việc làng và việc nước, luật tục và luật pháp, việc dòng họ và tộc người; họ biết thuyết phục và động viên, nói dân nghe, làm dân tin, dân phục và dân theo.

Như vậy, vai trò của già làng thường xuyên có tác động quan trọng đến nhiều mặt của cuộc sống cộng đồng làng bản, giúp ổn định chính trị - xã hội, để phát triển kinh tế - văn hoá, không chỉ với hiện tại mà còn lâu dài. Có một số việc làng bản, việc dòng họ và tộc người nếu không có già làng làm thì khó ai làm thay được. Đây chính là “cầu nối” tốt giữa Đảng và Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội với người dân, làm cho nhiều việc được giải quyết “thấu tình đạt lý”, có khi cán bộ nói mười không bằng họ nói một, cán bộ khó làm mà họ làm được dễ dàng...

5.2. Kết hợp luật tục với luật pháp

Hiện nay, tuy cơ sở xã hội các tộc người thiểu số đã có nhiều thay đổi, luật pháp của Nhà nước đã thâm nhập và phát huy tác dụng trong cộng đồng làng bản, nhưng vai trò của luật tục vẫn rất mạnh trong điều chỉnh các quan hệ xã hội. Không ít tộc người ở Tây Nguyên, trong một thời gian dài, điều chỉnh các quan hệ xã hội trong buôn làng không chỉ có luật pháp, mà cơ bản và phổ biến hơn lại là luật tục; không chỉ là toà án của Nhà nước, mà còn có toà án phong tục.

Chính vì vậy, chủ trương của Đảng và Nhà nước về tái lập luật tục là đúng đắn, song cũng phải được tính toán kỹ, tránh để tình trạng luật tục tạo ra những quy định trái với luật pháp, mà phải cùng luật pháp duy trì xã hội vùng đồng bào các tộc người thiểu số trong một trật tự, kỷ cương thống nhất, thúc đẩy tiến bộ. Quy ước mới ban hành theo hướng đó, song nhiều nơi hiện nay còn nặng về hình thức, mang tính chung chung, thậm chí đã luật pháp hoá luật tục, nên các nét đẹp truyền thống chưa được chú ý kế thừa đầy đủ. Tính đặc thù từng làng bản, dân tộc chưa được chú ý đúng mức trong nội dung Quy ước, ngôn ngữ mang nặng hành chính, chưa chú ý diễn đạt theo phong cách của từng tộc người thiểu số với lối tư duy mộc mạc, dễ đi vào đời sống của đồng bào. Nội dung của Quy

ước cần chú ý khai thác đặc điểm của vùng đồng bào các tộc người thiểu số là điều chỉnh các quan hệ về sở hữu và quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; xây dựng các quan hệ sản xuất hài hoà, lành mạnh theo tinh thần phát huy tính tự quản, nhất là quan hệ gia đình, láng giềng; kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp, xây dựng làng - bản văn hoá và làm phong phú đời sống văn hoá ở cơ sở. Cần chú ý lồng ghép các phong trào như xây dựng và thực hiện Quy ước làng văn hoá, xây dựng nếp sống lành mạnh trên địa bàn khu dân cư, xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở, thực hiện dân chủ ở cơ sở, trợ giúp pháp lý với đồng bào các tộc người thiểu số⁴.

5.3. *Củng cố và tăng cường tự quản ở làng, bản*

Hiện nay, xã và làng, bản đều có chung vị trí, vai trò của cơ sở nhưng xã và làng, bản có chức năng, vị thế khác nhau. Xã là cấp cơ sở của quản lý hành chính nhà nước; làng, bản là một cộng đồng tự quản, không có chức trách, thẩm quyền quản lý, không phải là một cấp hành chính, không có tư cách pháp nhân, không có con dấu. Bộ máy của xã hình thành nên theo đạo luật của nhà nước, do dân bầu nhưng theo phương thức *dân chủ đại diện*. Trong khi đó, ở làng bản, toàn dân, thực chất là toàn thể các chủ hộ dân trực tiếp bầu ra trưởng bản (thôn). Đây là người đại diện cho tinh thần tự quản của dân, cùng với dân trong thôn tự quản lý công việc của mình. Đó là *dân chủ trực tiếp*.

Xã quản lý bằng pháp luật, chính sách, chế độ, cơ chế, có bộ máy hoàn chỉnh, có quyền và là một cấp ngân sách (ngân sách xã). Trong khi đó, trưởng bản (thôn) cùng với dân tự quản bằng hương ước như một thoả ước tập thể, không được trái luật, phải tuân thủ luật nhưng vẫn có một "*không gian quyền lực*" của mình qua hương ước, do dân làng cùng tự nguyện cho phép, tự nguyện thực hiện.

Làng, bản tự quản theo sợi dây liên hệ giữa các chủ thể nhân cách: cá nhân - chủ thể - trưởng bản - trưởng họ - theo những điều khoản của hương ước, quy ước, đồng thời tuân thủ pháp luật. Dư luận xã hội trong cộng đồng làng, bản là một sức mạnh điều chỉnh của tự quản cộng đồng. Tự quản còn có sức hỗ trợ của đạo đức, kinh tế, tâm lý, lối sống.

⁴ Xem thêm Lê Phương Thảo: "*Phát huy các thiết chế xã hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số trong tình hình hiện nay*",

<http://cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=1236>

Quản lý kiểm soát tự quản và điều chỉnh những điều tự quản sai trái. Tự quản cung cấp cho quản lý những thông tin và kết quả để thúc đẩy quản lý tốt hơn, nhanh hơn và hiệu quả hơn, đồng thời tự quản giám sát quản lý, tham gia vào quản lý. Đây chính là quan hệ dân chủ và tập trung - dân chủ và kỷ luật, kỷ cương, là quan hệ giữa pháp luật và hương ước, quy ước, quy chế ở xã, thôn hiện nay⁵.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Chí Bảo (2002), "*Về mối quan hệ giữa xã và thôn, quản lý và tự quản*", Tạp chí Xã hội học, số 3, tr 27 - 36.
2. Phan Đại Doãn (chủ biên) (1996), "*Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay - Một số vấn đề và giải pháp*", Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Khổng Diễm (chủ biên)(1996), "*Những đặc điểm kinh tế - xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc*", Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên)(2008), "*Xã hội học*" (Ấn bản mới nhất), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
5. Lê Doãn Tá - Phan Hữu Dật (chủ biên)(1995), "*Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta*", Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Lê Phương Thảo: "*Phát huy các thiết chế xã hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số trong tình hình hiện nay*", <http://cema.gov.vn>
7. Lê Ngọc Thắng (1993), "*Thiết chế xã hội cổ truyền các dân tộc ít người ở Việt Nam - Loại hình và thống số*", Tạp chí Khoa học, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 6, tr 32 - 40.
8. Thomas Barfield (Edit): "*The Dictionary of Anthropology*" (Từ điển nhân học), bản dịch của Viện Dân tộc học.
9. Viện Dân tộc học (1978), "*Các dân tộc ít người ở Việt Nam*" (các tỉnh phía Bắc), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Viện Dân tộc học (1984), "*Các dân tộc ít người ở Việt Nam*" (các tỉnh phía Nam), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

⁵ Xem thêm Hoàng Chí Bảo (2002), "*Về mối quan hệ giữa xã và thôn, quản lý và tự quản*", Tạp chí Xã hội học, số 3, tr 33 - 34.